

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Đông Thành – Thành phố Ninh Bình
Điện thoại: 0303 887 106
Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

Báo cáo gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,401,789,909	48,656,376,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,080,018,009	9,844,580,126
1. Tiền	111	VI.01	8,080,018,009	9,844,580,126
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,286,310,952	26,334,882,156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	18,164,958,301	16,293,478,210
2. Trả trước cho người bán	132		9,009,086,479	9,892,359,085
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2,556,594,256	1,593,372,945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,444,328,084)	(1,444,328,084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16,135,366,480	11,151,486,571
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	16,135,366,480	11,151,486,571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,900,094,468	1,325,427,850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	310,101,311	225,010,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		808,581,382	510,766,654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		781,411,775	589,650,711
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410,063,121,492	374,671,689,119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		370,403,357,944	368,570,498,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	370,314,799,300	368,481,940,337
- Nguyên giá	222		479,832,093,725	467,642,325,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109,517,294,425)	(99,160,384,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	88,558,644	88,558,644
- Nguyên giá	228		88,558,644	88,558,644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		38,483,397,073	5,044,454,797
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	38,483,397,073	5,044,454,797
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,176,366,475	1,056,735,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	Vi.13	1,176,366,475	1,056,735,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		464,464,911,401	423,328,065,822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		313,823,743,976	271,766,206,160
I. Nợ ngắn hạn	310		30,200,257,769	28,477,529,279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	7,087,594,416	4,266,924,390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,227,948,396	2,781,693,756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	679,231,617	324,626,167
4. Phải trả người lao động	314		1,387,343,396	2,612,858,986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	13,405,819,393	11,690,395,227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,275,645,310	516,423,638
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,007,262,321	3,372,524,642
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,129,412,920	2,912,082,473
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		283,623,486,207	243,288,676,881
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283,623,486,207	243,288,676,881
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150,641,167,425	151,561,859,662
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	150,641,167,425	151,561,859,662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,278,949	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(273,111,524)	761,859,662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		464,464,911,401	423,328,065,822

Ninh Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến 30/06/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49,292,053,715	49,199,706,170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	49,292,053,715	49,199,706,170
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37,966,434,405	37,852,502,977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,325,619,310	11,347,203,193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	40,988,244	289,943,578
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,163,496,588	8,037,992,707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,163,496,588	8,037,992,707
8. Chi phí bán hàng	24		1,362,981,461	2,192,772,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,553,180,153	4,319,621,826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(713,050,648)	(2,913,239,882)
11. Thu nhập khác	31		445,538,137	22,798,725
12. Chi phí khác	32		5,599,013	1,824,879
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		439,939,124	20,973,846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(273,111,524)	(2,892,266,036)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(273,111,524)	(2,892,266,036)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Ninh Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường



Chủ tịch HĐQT

Đình Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2017	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54,229,416,145	58,558,025,707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17,105,827,779)	(35,175,701,573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,052,937,493)	(11,658,388,638)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,388,446,440)	(10,808,432,146)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(984,130,225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,414,968,920	908,503,522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,526,356,927)	(17,149,956,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,570,816,426	(16,310,080,337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40,113,855,375)	(25,653,481,740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,794,997	280,114,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40,102,060,378)	(25,373,367,194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,133,618,326	33,119,551,257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,365,262,321)	(1,144,318,321)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,768,356,005	31,975,232,936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,762,887,947)	(9,708,214,595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,844,580,126	20,582,756,016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,674,170)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,080,018,009	10,874,541,421

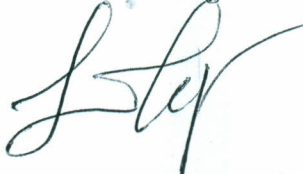
Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TX Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	XN XL công trình
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	

Ban DADT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	560,970,372	695,282,792
Văn phòng Công ty	532,147,447	681,009,058
Ban quản lý dự án	28,822,925	14,273,734
- Tiền gửi ngân hàng	7,519,047,637	9,149,297,334
Tiền gửi ngân hàng VND	5,239,928,595	6,876,992,432
Văn phòng Công ty	4,961,345,222	6,689,421,111
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	4,958,364,912	6,686,440,801
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	1,154,341	1,154,341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1,825,969	1,825,969
Ban quản lý dự án	278,583,373	187,571,321
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	278,583,373	187,571,321
Tiền gửi ngân hàng USD	2,279,119,042	2,272,304,902
Ban quản lý dự án	2,279,119,042	2,272,304,902
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	2,279,119,042	2,272,304,902
Cộng	8,080,018,009	9,844,580,126

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,164,958,301	16,293,478,210
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18,164,958,301	16,293,478,210
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,556,594,256		1,593,372,945	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	476,288,744		474,584,200	
- Phải thu khác.	2,080,305,512		1,118,788,745	
b) Dài hạn				
Cộng	2,556,594,256		1,593,372,945	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	16,132,054,913		11,148,175,004	
- Nguyên liệu, vật liệu	13,902,318,540		9,240,798,029	
- Công cụ, dụng cụ	438,161,500		233,860,000	
- Chi phí SX, KD dở dang	1,777,042,091		1,650,440,285	
- Thành phẩm	7,744,156		16,288,064	
- Hàng gửi đi bán	6,788,626		6,788,626	
Ban quản lý dự án	3,311,567		3,311,567	
- Nguyên liệu, vật liệu	3,311,567		3,311,567	
Cộng	16,135,366,480		11,151,486,571	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;	38,483,397,073		5,044,454,797	
<i>Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa</i>	403,900,000		403,900,000	
<i>Tuyến ống D225-110 từ CN Hoa Lư đến khu DC Tân Hối, Tụ An Trường Yên Hoa Lư</i>	141,209,364		141,209,364	
<i>TOCN HDPE D225-160 từ CNCN Nho Quan đến xã Văn Phong, huyện Nho Quan</i>	2,754,345,909		100,512,273	
<i>CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTCN TP Ninh Bình</i>	29,833,955,529		4,042,654,527	
<i>TOCN HDPE D160+D110 đấu nối từ TO HDPE D160 xã Lưu Phương cấp cho xóm 1,2,3 xã Tân Thành, huyện Kim Sơn</i>	542,618,228		24,315,501	
<i>TOCN HDPE D160 đấu nối từ TO HDPE D225 cấp cho xóm 1,2,3 xã Lưu Phương, huyện Kim Sơn</i>	577,376,506		23,143,779	
<i>TOCN trực chính HDPE D160-D110 cấp nước cho khu dân cư xóm 6,7,9 xã Như Hòa, huyện Kim Sơn</i>	686,722,940		26,928,395	
<i>TOCN HDPE D160 đấu nối TO D160 xã Kim Chính cấp cho khu dân cư xã Yên Mật, huyện Kim Sơn</i>	690,899,495		22,872,222	
<i>XDCB khác</i>	2,852,369,102		258,918,736	
- Sửa chữa.				
- Khác				
Cộng	38,483,397,073		5,044,454,797	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	89,263,782,199	33,169,038,574	344,562,839,235	45,115,000	601,550,107	467,642,325,115
- Mua trong quý						
- Đầu tư XD CB hoàn thành			3,964,430,034		39,140,910	4,003,570,944
- Tăng khác	4,999,998,200	232,857,900	2,785,678,800		182,656,100	8,201,191,000
- Giảm khác			(14,993,334)			(14,993,334)
Số dư cuối quý	94,263,780,399	33,401,896,474	351,297,954,735	45,115,000	823,347,117	479,832,093,725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,921,537,766	12,109,251,891	55,685,335,890	12,030,672	432,228,559	99,160,384,778
- Khấu hao trong quý	2,678,278,912	3,894,716,486	3,728,838,475	4,511,502	50,564,272	10,356,909,647
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	33,599,816,678	16,003,968,377	59,414,174,365	16,542,174	482,792,831	109,517,294,425
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58,342,244,433	21,059,786,683	288,877,503,345	33,084,328	169,321,548	368,481,940,337
- Tại ngày cuối năm	60,663,963,721	17,397,928,097	291,883,780,370	28,572,826	340,554,286	370,314,799,300

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

Số TSCĐ chờ thanh lý đã được bàn giao cho công ty mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88,558,644							88,558,644
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	88,558,644							88,558,644
Giá trị HM lũy kế								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88,558,644							88,558,644
- Tại ngày cuối năm	88,558,644							88,558,644

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	310,101,311	225,010,485
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	310,101,311	225,010,485
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	1,176,366,475	1,056,735,341
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	429,290,233	559,206,239
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Yên Quang</i>	<i>43,515,631</i>	<i>55,800,984</i>
<i>Di chuyển TOCN D300+200+150+90+76+50 cầu vượt đường sắt TĐ</i>	<i>105,361,895</i>	<i>140,482,529</i>
<i>Thay cát bể lọc NMN Ninh Bình</i>	<i>48,388,643</i>	<i>60,743,188</i>
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Trường Yên</i>	<i>44,139,200</i>	<i>55,408,784</i>
<i>Sửa chữa TOCN HDPE D450 đường Lê Thái Tổ Tân Thành và D300 đường 1A Ninh Mỹ</i>	<i>50,490,148</i>	<i>64,260,184</i>
<i>Công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết đánh giá lại để CPH</i>	<i>104,595,439</i>	<i>141,511,471</i>
<i>Tài sản không đủ điều kiện chuyển sang CC, DC</i>	<i>32,799,277</i>	<i>40,999,099</i>
- Khác	747,076,242	497,529,102
Cộng	1,486,467,786	1,281,745,826

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2,007,262,321			1,365,262,321	3,372,524,642	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	576,862,321			576,862,321	1,153,724,642	
- Quỹ đầu tư PT	1,430,400,000			788,400,000	2,218,800,000	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						

c) Vay dài hạn	283,623,486,207		40,334,809,326		243,288,676,881
- Quỹ ĐTPPT	11,105,200,000		2,700,000,000		8,405,200,000
- ADB	26,913,833,369				26,913,833,369
- NSNT	40,474,349,000		11,201,191,000		29,273,158,000
- WB (Ban QLDA)	205.130,103,838		26,433,618,326		178,696,485,512
- Khác					
Cộng	285,630,748,528		40,334,809,326	1,365,262,321	246,661,201,523

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7,087,594,416		4,266,924,390	
- Công ty CP đầu tư Minh Hòa			161,260,000	
- Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát			128,095,000	
- Công ty TNHH XNK Minh Hải				
- DNTN Nguyễn Hùng	75,162,366		12,529,000	
- HTX DV thương nghiệp Toàn Thắng	262,078,300		267,795,000	
- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Ninh Bình	1,160,938,299		1,160,938,299	
- Công ty CP tư vấn xây dựng Watech	648,153,252		307,963,050	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	2,903,645,479			
- Công ty tư vấn dự án Anicon	54,287,364		34,625,489	
- Khác	1,983,329,356		2,193,718,552	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	7,087,594,416		4,266,924,390	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		2,157,659,407	2,157,659,407	
- Thuế nhà thầu	3,960,100	26,479,024	23,865,158	6,573,966
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(589,650,711)		191,761,064	(781,411,775)
- Thuế thu nhập cá nhân	14,354,990		14,354,990	
- Thuế tài nguyên	21,563,880	139,440,760	136,543,840	24,460,800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		23,192,925	23,192,925	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284,747,197	3,486,122,777	3,122,673,123	648,196,851
Cộng	(265,024,544)	5,832,894,893	5,670,050,507	(102,180,158)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	13,405,819,393	11,690,395,227
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	2,140,457,011	3,186,858,809
<i>Trích trước lãi và phí ADB</i>	450,225,756	450,225,756
<i>Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH</i>	167,568,000	162,528,000
<i>Trích trước chi phí các công trình XD CB</i>	1,522,663,255	2,574,105,053
- Các khoản trích trước khác	11,265,362,382	8,503,536,418
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	13,405,819,393	11,690,395,227

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1,275,645,310	516,423,638
- Kinh phí công đoàn	161,862,658	75,393,156
- Bảo hiểm xã hội	17,033,090	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,096,749,562	441,030,482
Cộng	1,275,645,310	516,423,638
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

25. **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	150,800,000,000				(2,331,705,739)				148,468,294,261
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					3,285,326,465				3,285,326,465
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(191,761,064)				(191,761,064)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	150,800,000,000			-	761,859,662		-		151,561,859,662
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					(273,111,524)				(273,111,524)
- Tăng khác						114,278,949			114,278,949
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác					(761,859,662)				(761,859,662)
Số dư cuối năm nay	150,800,000,000			-	(273,111,524)	114,278,949	-		150,641,167,425

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Nhà nước	150,800,000,000	150,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,800,000,000	150,800,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,080,000	15,080,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,080,000	15,080,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,080,000	15,080,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000

10,000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển:	114,278,949	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	42,516,931,732	41,448,782,963
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	6,406,935,548	7,576,175,692
- Doanh thu thay thế đồng hồ	47,109,869	64,234,958
- Doanh thu nhượng vật tư	53,119,264	
- Doanh thu bán thành phẩm	267,957,302	110,512,557
Cộng	49,292,053,715	49,199,706,170

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Giá vốn của sản xuất nước	31,511,595,540	30,716,107,118
- Giá vốn của xây lắp công trình	5,968,929,632	6,870,789,649
- Giá vốn thay thế đồng hồ	41,741,952	51,031,360
- Giá vốn nhượng vật tư		
- Giá vốn thành phẩm	444,167,281	214,574,850
Cộng	37,966,434,405	37,852,502,977

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,180,647	280,114,546
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,807,597	9,829,032
Cộng	40,988,244	289,943,578

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Lãi, phí tiền vay	7,157,126,418	8,032,118,470
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,370,170	5,874,237
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7,163,496,588	8,037,992,707

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Các khoản khác.	445,538,137	22,798,725
Cộng	445,538,137	22,798,725

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Các khoản khác.	5,599,013	1,824,879
Cộng	5,599,013	1,824,879

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,553,180,153	4,319,621,826
- Chi phí nhân viên	1,561,112,014	2,347,644,548
- Chi phí khấu hao TSCĐ	553,409,052	478,980,565
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,438,659,087	1,492,996,713
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,362,981,461	2,192,772,120
- Chi phí nhân viên	903,330,189	1,753,917,463
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31,250,268	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	428,401,004	438,854,657
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,844,376,446	12,525,390,004
- Chi phí nhân công	9,610,417,831	15,952,222,374
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,346,701,347	10,570,319,478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,161,300,480	2,315,528,129
- Chi phí khác bằng tiền	5,053,269,570	
Cộng	41,016,065,674	41,363,459,985

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****IX- Những thông tin khác**


- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

